

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CHI NHÁNH MIỀN BẮC
TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**

Năm 2013

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 2 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 3 năm 2014

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2013	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV
Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam (gọi tắt là "Chi nhánh") là đơn vị phụ thuộc Tổng công ty cà phê Việt Nam. Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101509-023 ngày 20 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp, theo đó:

Tên Chi nhánh: Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam có trụ sở chính tại: Đường TS 19 khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

Ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán thực phẩm như: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cà phê, hồ tiêu, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác;
- Công nghiệp chế biến: Cà phê, chè, cao su, tiêu, điều, đường, mật và hàng hoá nông sản. Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến cà phê;
- Sản xuất thực phẩm, thức ăn gia súc, kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, hành khách và các thiết bị vận tải. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quảng cáo, tư vấn đầu tư;
- Môi giới thương mại, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến sản xuất cà phê, chế biến cà phê và các hàng hoá nông, lâm, thuỷ, hải sản.

Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

- | | |
|------------------------|----------------|
| 1 Ông Phạm Xuân Linh | Giám đốc |
| 2 Ông Nguyễn Văn Thịnh | Phó Giám đốc |
| 3 Bà Nguyễn Thị Dung | Kế toán trưởng |

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2013 của Chi nhánh được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

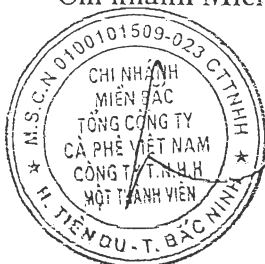
3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Chi nhánh cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;

- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Chi nhánh.
- Chúng tôi khẳng định rằng Chi nhánh tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Đại diện

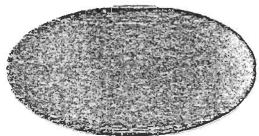
Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam



Giám đốc

Phạm Xuân Linh

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 01 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi@fpt.vn

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com

AICA

Số: *44* /2014/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC
CHI NHÁNH MIỀN BẮC - TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của kèm theo của Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam được lập ngày 30/01/2014, từ trang 06 đến trang 23 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do thỏa thuận giữa hai bên, chúng tôi không chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về số lượng hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2013 với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán là 7.398.780.612 đồng. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với hàng tồn kho cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối và Báo cáo kết quả kinh doanh.

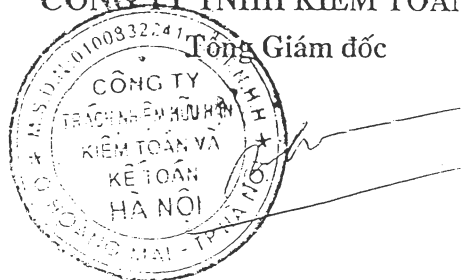
Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam giữ 04 bản, Tổng công ty cà phê Việt Nam giữ 01 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.885.758.155	29.397.766.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		240.505.442	292.840.744
1. Tiền	111	V.01	240.505.442	292.840.744
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	4.216.152.487
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	4.216.152.487
III. Các khoản phải thu	130	V.03	12.246.472.101	11.432.241.267
1. Phải thu khách hàng	131		3.788.844.873	3.871.671.357
2. Trả trước cho người bán	132		2.210.706.082	300.506.082
3. Phải thu nội bộ	133		8.201.590.076	8.201.590.076
4. Các khoản phải thu khác	138		1.019.619.484	1.012.630.714
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.974.288.414)	(1.954.156.962)
IV. Hàng tồn kho	140		7.398.780.612	12.897.941.554
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.398.780.612	12.897.941.554
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	-	558.590.868
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	408.899.868
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	149.691.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.462.453.000	33.801.522.072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.182.861.050	33.561.839.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2.102.455.831	2.021.204.670
- Nguyên giá	222		4.631.068.050	4.426.068.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.528.612.219)	(2.404.863.380)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	31.080.405.219	31.540.634.704
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		279.591.950	239.682.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	279.591.950	239.682.698
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.348.211.155	63.199.288.992

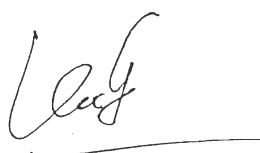
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

				Đơn vị tính: đồng
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.252.244.863	37.634.200.356
I. Nợ ngắn hạn	310		34.252.244.863	15.856.218.954
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	5.536.000.000	11.564.209.100
2. Phải trả người bán	312	V.10	2.490.099.479	3.544.396.964
3. Người mua trả tiền trước	313			67.260.264
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		270.346.340	-
4. Phải trả nội bộ	317	V.11	25.953.904.226	662.566.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	295.530	16.187.338
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.599.288	1.599.288
II. Nợ dài hạn			-	21.777.981.402
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	-	21.777.981.402
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.095.966.292	25.565.088.636
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	19.095.966.292	25.565.088.636
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.418.576.416	25.418.576.416
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(6.322.610.124)	146.512.220
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440		53.348.211.155	63.199.288.992

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

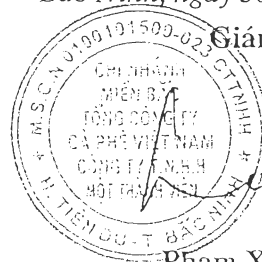
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		(606.597.139)	(606.597.139)
2. Ngoại tệ các loại		(752)	(752)

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Dung

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 01 năm 2014



Giám đốc

Phạm Xuân Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	336.695.609.993	102.824.205.393
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.15	336.695.609.993	102.824.205.393
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	335.465.546.196	99.994.655.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		1.230.063.797	2.829.549.933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	109.251.389	863.884.049
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2.996.296.194	2.952.076.825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.996.296.194	2.952.076.825
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	1.822.188.985	225.050.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	3.561.058.312	1.734.233.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.040.228.305)	(1.217.927.064)
11. Thu nhập khác	31		717.618.181	1.364.439.284
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		717.618.181	1.364.439.284
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.322.610.124)	146.512.220
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.322.610.124)	146.512.220
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	-

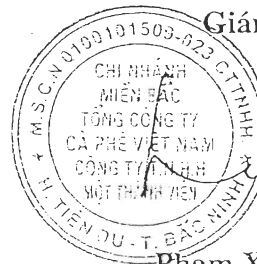
Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Dung

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 01 năm 2014

Giám đốc



Phạm Xuân Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	371.114.838.831	112.757.042.343
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(366.321.058.806)	(109.894.520.419)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.249.592.733)	(1.445.560.650)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.679.300.388)	(2.250.435.017)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.426.765.938	2.822.697.288
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.054.393.518)	(1.780.366.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.237.259.324	208.857.251
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(808.808.000)	(4.177.819.205)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(21.024.773.216)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.216.152.487	24.052.141.989
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	109.251.389	863.884.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.516.595.876	(286.566.383)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	400.000.000	19.673.254.012
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.206.190.502)	(19.542.514.939)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.806.190.502)	130.739.073
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(52.335.302)	53.029.941
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	292.840.744	239.810.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	240.505.442	292.840.744

Kế toán trưởng

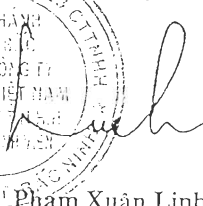


Nguyễn Thị Dung

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 01 năm 2014



Giám đốc



Phạm Xuân Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam (gọi tắt là "Chi nhánh") là đơn vị phụ thuộc Tổng công ty cà phê Việt Nam. Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101509-023 ngày 20 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Chi nhánh có trụ sở tại: Đường TS 19 khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Buôn bán thực phẩm như: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cà phê, hồ tiêu, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác;

Công nghiệp chế biến: Cà phê, chè, cao su, tiêu, điều, đường, mật và hàng hoá nông sản. Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến cà phê;

Sản xuất thực phẩm, thức ăn gia súc, kinh doanh khách sạn;

Kinh doanh vận tải hàng hoá, hành khách và các thiết bị vận tải. Kinh doanh du lịch nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quảng cáo, tư vấn đầu tư;

Môi giới thương mại, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến sản xuất cà phê, chế biến cà phê và các hàng hoá nông, lâm, thủy, hải sản.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-CĐKT hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ thực tế tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).**2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư hàng hoá tồn kho bị giảm tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm căn cứ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- 6.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- 6.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 8.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 8.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế Ngân hàng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

11.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Chi nhánh thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Bắc Ninh. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài có lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc nên thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp chung cùng quyết toán của Tổng công ty cà phê Việt Nam.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

Năm 2013

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	20.186.521	49.168.857
- Tiền gửi Ngân hàng	220.318.921	243.671.887
+ <i>Tiền gửi Việt Nam đồng</i>	216.738.393	240.091.359
- Ngân hàng Nông nghiệp PTNT thành phố Hà Nội	2.981.870	2.981.870
- Ngân hàng Nông nghiệp PTNT quận Hai Bà Trưng	312.014	312.014
- Ngân hàng Habubank	-	192.600
- Vietcombank Bắc Giang	10.691.072	10.682.948
- Vietcombank Bắc Ninh	98.353.515	144.607.275
- Indovinabank Đống Đa	98.502.505	81.314.652
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Bắc Ninh	5.897.417	
+ <i>Tiền gửi Ngoại tệ (USD)</i>	3.580.528	3.580.528
- Ngân hàng Nông nghiệp PTNT thành phố Hà Nội	2.519.178	2.519.178
- Ngân hàng Nông nghiệp PTNT quận Hai Bà Trưng	1.061.350	1.061.350
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	240.505.442	292.840.744
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn		
- Vietcombank	-	4.216.152.487
Cộng	-	4.216.152.487
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 <i>Phải thu khách hàng</i>	3.788.844.873	3.871.671.357
Công ty TNHH Quang Phúc	47.438.080	-
Công ty TNHH SX TM Vạn Phúc Nguyễn	694.572.500	-
Doanh nghiệp tư nhân Phi Long	34.500.400	44.500.400
Doanh nghiệp tư nhân Mai Linh	8.604.000	58.604.000
Nhà phân phối Bùi Tấn Đạt	232.366.369	21.888.480
Cty CP Tràng An	35.100.000	58.500.000
Cty TNHH trà cà phê Trường Thọ	1.953.174.100	1.953.174.100
Cty TNHH TM&DL Việt Kỳ	8.750.000	9.625.000
Công ty DV hàng không Thăng Long	-	2.530.637
Cty DV TM Mai Phương	121.348.460	56.896.800
Cty CP Khách sạn Thiên Hà		4.600.000
Hoà Catton	-	2.018.000
Thân	-	750.000
Mình	-	1.165.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam

Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2013

Thu	-	1.057.800
Hộ KD Hồ Thị Thu Hà	7.845.355	193.075.200
Siêu thị Thiên Anh martvim com HBTrung		1.299.310
Cty ĐTư quốc tế Thái Bình Dương		5.127.400
Cty TNHH Tứ Thuận	103.397.558	159.147.824
Cty TNHH Lan Tuấn		6.031.000
Cty TOP - V Việt Nam	-	7.688.000
Cty TNHH Thủy Châu	-	648.160.804
Cty KDTH Sơn Tây	-	59.790.799
Công ty Thương mại AT	111.606.976	32.155.200
Cty CP TM Định Nhuận		2.149.123
Cty TNHH TM Hoàng Hùng	-	76.956.155
Cty CP TM ĐT Long Biên	-	21.954.264
Cty TNHH Thương Mại Nhật Linh MCái	90.844.004	155.664.000
Cty TNHH Thiên Thuận Trường		7.751.000
Cty TNHH TMDV Xuân Hưng Long	155.755.722	40.542.428
Văn Đình Bình	-	13.737.000
Cty CP XD và sản xuất Vật Liệu	62.200.000	168.300.000
Cty TNHH MTV Top Quyeen	60.000.000	7.500.000
Bộ kế hoạch và Đầu Tư	-	3.400.000
Cty Hương Duyên	57.576.552	22.488.493
Nhà Sách Nguyễn Văn Cừ	-	5.395.400
Siêu thị les mart Mỹ Đình	-	9.117.870
Siêu thị les mart Văn Quán	-	5.414.870
Khách hàng khác	3.764.797	3.515.000
3.2. Trả trước cho người bán	2.210.706.082	300.506.082
Cty cà phê Buôn Hồ	937.800	937.800
Công ty Đức Hiếu	10.200.000	-
Công ty TNHH Hà Trung	1.400.000.000	-
Công ty OUTPAN Việt Nam	784.190.000	284.190.000
Cty TNHH TM-DV nông sản Bắc Hà	15.378.282	15.378.282
3.3. Phải thu nội bộ	8.201.590.076	8.201.590.076
Tổng công ty cà phê Việt Nam	8.201.590.076	8.201.590.076
3.4 Phải thu khác	1.019.619.484	1.012.630.714
Nguyễn Trường Thành	66.865.602	66.865.602
Barimex	1.000.000	1.000.000
Mua phân bón Phủ Quỳ	3.000.000	3.000.000
Cty điện tín điện thoại	900.000	900.000
Công ty Minh Đức	380.673.200	380.673.200
Công ty TM Ngọc Lâm	111.827.800	111.827.800
HTX Nhị Hà	5.000.000	5.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam

Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2013

CBCNV (Cường)	6.988.770	-
Phương	1.080.000	1.080.000
Nguyễn Văn An	17.412.592	17.412.592
Hoàng Quốc Tuấn	1.000.000	1.000.000
Hoàng Văn Cừ	17.070.320	17.070.320
Lương	4.500.000	4.500.000
Châu Thị Mỹ Lệ	340.150.000	340.150.000
Phan Anh	7.000.000	7.000.000
Nguyễn Thanh Bình	7.300.000	7.300.000
Đặng Đình Đăng	1.000.000	1.000.000
Liên hiệp cà phê Việt Đức	5.926.000	5.926.000
Nông trường 722	3.000.000	3.000.000
Nông trường Tây Hiếu	400.000	400.000
TT n/cứu cây ăn quả Phủ Quỳ	970.000	970.000
Xí nghiệp liên hiệp 331	36.555.200	36.555.200
<i>Dư Nợ 338:</i>	-	-

Cộng	15.220.760.515	13.386.398.229
-------------	-----------------------	-----------------------

Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	2.074.921.860	1.054.790.408
- Phải thu khác	899.366.554	899.366.554
Cộng	2.974.288.414	1.954.156.962

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Hàng tồn kho</i>		
- Nguyên liệu, vật liệu	5.717.201.877	6.530.196.959
- Công cụ, dụng cụ	57.484.163	40.989.061
- Chi phí SX, KD dở dang	150.350.721	13.666.405
- Hàng hoá	1.473.743.851	6.313.089.129
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7.398.780.612	12.897.941.554
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	7.398.780.612	12.897.941.554

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	408.899.868
- Tài sản ngắn hạn khác <Tạm ứng>	-	149.691.000
Cộng	-	558.590.868

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
CHI NHÁNH MIỀN BẮC - TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
 Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Năm 2013

6. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	1.820.471.900	1.214.531.386	1.299.927.101	91.137.663	4.426.068.050
- Mua trong kỳ		205.000.000	-		205.000.000
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	1.820.471.900	1.419.531.386	1.299.927.101	91.137.663	4.631.068.050
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	365.802.788	1.214.533.385	748.171.552	76.355.655	2.404.863.380
- Khấu hao trong kỳ	22.836.000	4.270.830	91.704.000	4.940.008	123.750.838
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	-	1.999	-	-	-
Số dư cuối kỳ	388.638.788	1.218.802.216	839.875.552	81.295.663	2.528.612.219
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	1.454.669.112	(1.999)	551.755.549	14.782.008	2.021.204.670
- Tại ngày cuối năm	1.431.833.112	200.729.170	460.051.549	9.842.000	2.102.455.831

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

07. Chi phí XDCB dở dang:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	31.080.405.219	31.540.634.704
+ Dự án Nhà máy sản xuất cà phê và bột ngũ cốc	31.080.405.219	31.540.634.704
Cộng	31.080.405.219	31.540.634.704

08. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, thiết bị, bao bì	279.591.950	239.682.698
Cộng	279.591.950	239.682.698

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	5.536.000.000	11.564.209.100
(*) Ngân hàng No&PTNT Quận Hai Bà Trưng	5.436.000.000	5.436.000.000
(**) Ngân hàng TMCP ngoại thương Chi nhánh Bắc Ninh	-	4.002.536.800
Vay ngắn hạn khác	100.000.000	2.125.672.300
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	5.536.000.000	11.564.209.100

Ghi chú: (*) khoản vay chuyển từ Công ty cà phê 1 chuyển sang

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty SX TM và in bao bì ABC	1.818.000	7.500.000
Công ty TNHH Hà Trung	-	54.000
Công ty TNHH Quốc tế G và M	-	251.547.395
Cty SX và XNK bao bì Thăng Long	-	180.832.934
Công ty CP bao bì PAC	909.528.014	272.324.520
Cty KD Bất động sản VIGRACERA	150.000.000	114.314.242
Công ty á Châu tại Hà Nội	234.320.900	67.584.000
Công ty CP JALAN	15.500.000	35.500.000
Công ty DĐức Hiếu	-	440.302.896
Công ty TNHH Việt Hương	-	216.049.965
Công ty Công nghệ Kiên Cường	1.000.000	-
Cty Cans Alipack	102.337.547	102.337.547
Cty CƯ CB - XNK cà phê Nha Trang	14.239.500	14.239.500
Cty XNK cà phê Nha Trang	17.517.000	17.517.000
Cty VT-CB-CƯ cà phê XK	363.154.444	363.154.444
Nông trường 49	150.000.000	150.000.000
Nông trường IaChâm	110.250.000	110.250.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Nông trường IaSao	80.000.000	80.000.000
Cty tư vấn XD - Bộ NN	9.976.364	9.976.364
Công ty TNHH toàn Lộc	-	55.503.225
Công ty CP thực phẩm Minh Dương	63.570.000	61.310.000
Công ty TNHH Hoà Bình	124.704.305	1.733.930
Công ty TNHH SXDV TM Thanh Bình	-	788.515.000
Công ty TNHH TM Tổng hợp Long Hải	24.000.000	-
Cty TNHH Mỹ Linh	-	195.000.002
Công ty CP Minh Phương	42.926.800	-
Văn Đình Bình	2.430.000	-
Xí nghiệp cơ khí Nha Trang	8.850.000	8.850.000
Công ty Lạc Việt	35.640.000	-
Công ty bao bì Thuận Phát	28.336.605	-
Cộng	2.490.099.479	3.544.396.964

11. Phải trả nội bộ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty cà phê Việt Nam <lãi vay>	25.953.904.226	-
Cộng	25.953.904.226	-

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	295.530	16.187.338
Công đoàn cơ sở	295.530	295.530
Nguyễn Thị Lan	-	15.891.808
* (Dư có TK 1388)	-	-
Cộng	295.530	16.187.338

13. Vay và nợ dài hạn:	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	-	21.777.981.402
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Bắc Ninh	-	21.777.981.402
Cộng	-	21.777.981.402

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty cà phê Việt Nam

Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Năm 2013

14. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	25.418.576.416	-	-	-	25.418.576.416
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	146.512.220	146.512.220
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	25.418.576.416	-	-	146.512.220	25.565.088.636
3. Số dư đầu năm nay	25.418.576.416	-	-	146.512.220	25.565.088.637
- Tăng vốn trong kỳ này		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	146.512.220	146.512.220
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	6.322.610.124	6.322.610.124
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	25.418.576.416	-	-	(6.322.610.124)	19.095.966.292

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

15. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	336.695.609.993	102.824.205.393
+ Doanh thu bán hàng hoá	336.695.609.993	102.824.205.393
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.695.609.993	102.824.205.393
16. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá và dịch vụ	335.465.546.196	99.994.655.460
Cộng	335.465.546.196	99.994.655.460
17. Doanh thu tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi khác	109.251.389	863.884.049
Cộng	109.251.389	863.884.049
18. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động tài chính	2.996.296.194	2.952.076.825
Cộng	2.996.296.194	2.952.076.825
19. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	105.495.858	104.391.182
Chi phí vật liệu bao bì	12.491.000	21.028.897
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.661.818	6.551.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.204.000	9.153.000
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	12.906.581	23.980.962
Phí, lệ phí	16.088.498	12.279.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.462.769.407	-
Chi phí bằng tiền khác	195.571.823	47.666.260
Cộng	1.822.188.985	225.050.833
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.013.550.669	1.055.190.234
Chi phí bảo hiểm, KPCĐ	246.125.134	223.414.616
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.274.009	113.163.000
Chi phí điện, nước	56.482.845	24.087.819
Chi phí điện thoại, fax, internet	32.181.227	47.121.208
Chi phí xăng dầu, sửa chữa	315.902.328	109.114.468
Phí, lệ phí	4.265.000	7.545.931
Chi phí khác	765.145.648	154.596.112
Dự phòng phải thu khó đòi	1.020.131.452	-
Cộng	3.561.058.312	1.734.233.388

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan: Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc Tổng công ty cà phê Việt Nam. Năm 2012 không phát sinh quan hệ mua bán hàng hóa với công ty mẹ và các công ty con trong Tổng công ty.

**Công nợ với Công ty mẹ và các
Công ty con trong cùng hệ thống**

Số cuối năm

* Các khoản phải thu	-	8.201.590.076
Tổng công ty cà phê Việt Nam		8.201.590.076
* Các khoản phải trả		26.294.154.226
Tổng công ty cà phê Việt Nam <lãi vay>		25.953.904.226
Nông trường 49		150.000.000
Nông trường IA Châm		110.250.000
Nông trường IA Sao		80.000.000

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Chi nhánh sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

4. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Chi nhánh sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Chi nhánh có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	62,72%	70,47%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	37,28%	29,53%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	64,21%	31,94%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	35,79%	68,06%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,56	3,13
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,58	1,02
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,01	0,11
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-1,88%	13,44%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-1,88%	13,44%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

CHI NHÁNH MIỀN BẮC - TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: Đường TS 19 Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

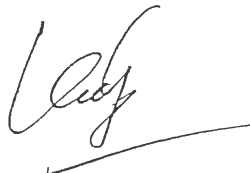
Thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm 2013

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

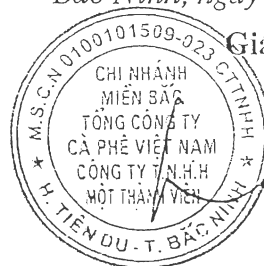
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-11,85%	5,08%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-11,85%	5,08%

Phụ trách kế toán

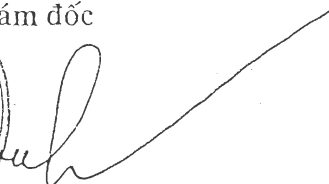


Nguyễn Thị Dung

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 01 năm 2014



Giám đốc



Phạm Xuân Linh